

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		258.796.928.365	88.588.861.982
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền		1.823.722.281	4.907.417.990
111	1 Tiền	3	1.823.722.281	4.907.417.990
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		190.644.185.358	62.899.408.529
131	1 Phải thu của khách hàng		189.110.546.412	17.403.733.209
132	2 Trả trước cho người bán		1.494.576.252	3.780.250.000
135	5 Các khoản phải thu khác	4	39.062.694	41.715.425.320
140	IV Hàng tồn kho		64.788.840.378	20.503.885.865
141	1 Hàng tồn kho	5	64.788.840.378	20.804.564.271
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	(300.678.406)
150	V Tài sản ngắn hạn khác		1.540.180.348	278.149.598
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		19.435.235	55.820.346
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		1.450.989.592	10.639.177
154	3 Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		-	-
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		69.755.521	211.690.075
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		112.396.074.494	49.244.290.963
220	II Tài sản cố định		19.840.254.159	12.754.081.549
221	1 Tài sản cố định hữu hình	6	6.023.108.106	5.437.062.148
222	- Nguyên giá		14.181.590.501	12.601.957.722
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.158.482.395)	(7.164.895.574)
227	3 Tài sản cố định vô hình	7	9.168.563.636	8
228	- Nguyên giá		9.179.063.636	10.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10.500.000)	(10.499.992)
230	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	4.648.582.417	7.317.019.393
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	90.500.000.000	36.000.000.000
251	1 Đầu tư vào công ty con		80.000.000.000	
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		10.500.000.000	36.000.000.000
260	V Tài sản dài hạn khác		2.055.820.335	490.209.414
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	10	2.055.820.335	490.209.414
262	2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		371.193.002.859	137.833.152.945



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN		Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
300	A	NỢ PHẢI TRẢ		234.617.396.005	17.058.121.132
310	I	Nợ ngắn hạn		234.533.204.676	16.988.725.062
311	1	Vay và nợ ngắn hạn	11	128.089.949.313	10.816.063.237
312	2	Phải trả người bán		99.206.921.582	282.107.514
313	3	Người mua trả tiền trước		312.845.009	223.000.840
314	4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	5.057.892.783	3.534.659.247
315	5	Phải trả người lao động		587.624.060	544.552.359
316	6	Chi phí phải trả	13	1.250.672.304	56.500.346
319	9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	27.299.625	1.531.841.519
330	II	Nợ dài hạn		84.191.329	69.396.070
333	3	Phải trả dài hạn khác		68.570.306	61.070.306
336	6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		15.621.023	8.325.764
400	B	VỐN CHỦ SỞ HỮU		136.575.606.854	120.775.031.813
410	I	Vốn chủ sở hữu	15	134.907.975.783	118.997.741.306
411	1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		110.000.000.000	110.000.000.000
418	8	Quỹ dự phòng tài chính		7.442.890.462	7.442.890.462
420	10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.465.085.321	1.554.850.844
430	II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.667.631.071	1.777.290.507
431	1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.667.631.071	1.777.290.507
439	C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			371.193.002.859	137.833.152.945

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
5	Ngoại tệ các loại - USD	3.930,53	227.588,04

Người lập



Đinh Thị Ngọc San

Kế toán trưởng



Trương Thị Thu Hiền

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2010

Phó Giám Đốc



Nguyễn Hồ Quảng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Quý IV năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2009	Lũy kế năm 2009
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	264.310.264.579	911.069.516.162
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		264.310.264.579	911.069.516.162
11	4 Giá vốn hàng bán	17	261.855.668.601	887.234.744.953
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.454.595.978	23.834.771.209
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	18	15.545.413.815	15.692.288.213
22	7 Chi phí tài chính	19	3.833.108.987	12.668.009.910
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.701.406.866	6.811.040.371
24	8 hàng		352.076.434	1.395.630.993
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.093.854.913	5.808.805.925
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		11.720.969.459	19.654.612.594
31	11 Thu nhập khác		236.462.659	593.158.749
32	12 Chi phí khác		147.032.834	730.284.317
40	13 Lợi nhuận khác		89.429.825	(137.125.568)
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.810.399.284	19.517.487.026
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	2.260.202.095	3.607.252.549
52	17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.550.197.189	15.910.234.477
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	-
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		9.550.197.189	15.910.234.477

70 19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Người lập

Kế toán trưởng





Đinh Thị Ngọc San

Trương Thị Thu Hiền




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

ĐVT: VND

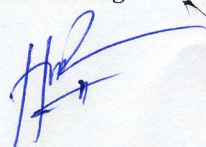
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2009	Năm 2009
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		82.173.740.653	337.610.395.952
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(117.847.677.783)	(499.750.199.633)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(559.463.984)	(2.772.481.022)
04	4 Tiền chi trả lãi vay		(1.451.543.306)	(4.898.898.274)
05	5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(2.898.930.323)
06	6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.086.037.057	17.526.442.851
07	7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.712.864.296)	(15.863.820.759)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(28.311.771.659)	(171.047.491.208)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.951.544.925)	(8.509.864.655)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			342.874.114
	3 Chi tiền lãi cho vay, mua các CC của đơn vị khác		-	-
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	127.792.032
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.951.544.925)	(8.039.198.509)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			0
32	2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		55.204.814.359	298.031.038.349
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(30.597.682.001)	(122.028.044.341)
35	5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính			-
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			0
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		24.607.132.358	176.002.994.008
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5.656.184.226)	(3.083.695.709)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.479.906.507	4.907.417.990
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1.823.722.281	1.823.722.281

Người lập



Đinh Thị Ngọc San

Kế toán trưởng



Trương Thị Thu Hiền



Lập ngày 25 tháng 01 năm 2010

Phó Giám Đốc

Nguyễn Hồ Quảng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại.

Trụ sở của Công ty tại: Lô 03-9A, KCN Hai Bà Trưng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Các chi nhánh tại thời điểm 31/12/2009, bao gồm:

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
- CN Công ty CP SX và TM Phúc tiến tại Đức Giang	Tổng kho KK HN số 109/53 Đức Giang - Long Biên - HN
- CN Công ty CP SX và TM Phúc tiến tại Hải Phòng	Số 2 Đường bờ Sông - Cầu tre 1- P. Cầu Tre - Q. Ngô Quyền - Hải Phòng

Các công ty con tại thời điểm 31/12/2009, bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Thôn Nghĩa Trai, Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên

Các công ty liên doanh tại thời điểm 31/12/2009, bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Thôn Bắc Hà, Xã Bắc Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000545 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 05 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 08 tháng 02 năm 2007, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu là vật tư, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất công, nông nghiệp, xây dựng và ngành nước);
- Sửa chữa, lắp đặt và bảo hành các sản phẩm công ty kinh doanh;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ ngành xây dựng;
- Sản xuất tấm lợp kim loại, sản xuất cấu kiện thép hình, khung nhà tiền chế;
- Mua bán nguyên liệu nhựa và sản xuất các sản phẩm nhựa phục vụ xây dựng, sản xuất và tiêu dùng;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường), chợ và siêu thị;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Mua bán ô tô, phụ tùng ô tô, dịch vụ sửa chữa ô tô và vận tải hành khách;
- Sản xuất, buôn bán đồ gỗ nội thất;

- Cho thuê văn phòng.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của Đến thời điểm 31/12/2009, Công ty liên doanh vẫn đang trong quá trình thành lập và chưa có Báo cáo kiểm toán, Ban giám đốc nhận thấy không có bất cứ điều chỉnh trọng yếu nào liên quan đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; chi phí trước hoạt động
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư thông qua đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo Giấy Chứng nhận Ưu đãi đầu tư số 09/UĐĐT-UB ngày 05/03/2004, Công ty con được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo kể từ khi Công ty con có thu nhập chịu thuế đầu tiên (Công ty con có thu nhập chịu thuế từ năm 2007) và chỉ được ưu đãi về thuế TNDN đối với hoạt động sản xuất của Công ty con.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3 TIỀN

	31/12/2009	01/01/2009	VND
Tiền mặt	159.579.000	250.214.500	
Tiền gửi ngân hàng	1.664.143.281	4.657.203.490	

	31/12/2009	01/01/2009	VND
Cộng	1.823.722.281	4.907.417.990	
4 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC			
Phải thu lợi nhuận từ công ty con	-	41.704.853.571	
Phải thu khác	39.062.694	10.571.749	
Cộng	39.062.694	41.715.425.320	
5 HÀNG TỒN KHO			
Nguyên liệu, vật liệu	48.602.872.610	2.290.879.812	
Thành phẩm	50.104.482	674.415.083	
Hàng hoá	16.130.926.014	17.839.269.376	
Công cụ dụng cụ	4.937.272		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	64.788.840.378	20.804.564.271	
6 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC			
Thuế GTGT	1.450.989.592	-	
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.450.989.592	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN
 Lô 03-9A, KCN Hai Bà Trưng, Phường Hoàng Văn Thụ,
 Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

7. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>						
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	918.361.718	5.821.784.269	5.660.986.251	200.825.484	-	12.601.957.722
2. Số tăng trong năm	778.124.358	708.356.523	191.610.000	-	-	1.678.090.881
- Mua sắm mới	-	708.356.523	191.610.000	-	-	899.966.523
- Đầu tư XDCB hoàn thành	778.124.358	-	-	-	-	778.124.358
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	98.458.102	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	98.458.102	-	-	-	98.458.102
4. Số dư cuối năm	1.696.486.076	6.431.682.690	5.852.596.251	200.825.484	-	14.181.590.501
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	918.361.718	4.787.533.102	1.272.156.489	186.844.265	-	7.164.895.574
2. Số tăng trong năm	-	429.682.015	650.519.107	11.843.801	-	1.092.044.923
- Trích khấu hao	-	331.223.913	650.519.107	11.843.801	-	993.586.821
- Tăng khác	-	98.458.102	-	-	-	98.458.102
3. Số giảm trong năm	-	98.458.102	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	98.458.102	-	-	-	98.458.102
4. Số dư cuối năm	918.361.718	5.118.757.015	1.922.675.596	198.688.066	-	8.158.482.395
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm		1.034.251.167	4.388.829.762	13.981.219	-	5.437.062.148
2. Cuối năm	778.124.358	1.312.925.675	3.929.920.655	2.137.418	-	6.023.108.106

8 TĂNG GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	-	10.500.000	10.500.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	10.500.000	10.500.000
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	10.499.992	10.499.992
2. Số tăng trong năm	-	8	8
- Trích khấu hao	-	8	8
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	10.500.000	10.500.000
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	-	8	8
2. Cuối năm	-	-	-

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2009	01/01/2009	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4.648.582.417	7.317.019.393	
- Công trình dở dở	4.526.696.703	3.149.486.168	
- Xây dựng xưởng Hải Phòng	20.000.000	20.000.000	
- Quyền sử dụng đất Tam Trinh	-	3.237.215.000	
- Văn phòng Tam Trinh	-	541.748.754	
- Tài sản khác	101.885.714	368.569.471	
Cộng	4.648.582.417	7.317.019.393	

10 CHI PHÍ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009	VND
Đầu tư vào công ty con	80.000.000.000	30.000.000.000	
- Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	80.000.000.000	30.000.000.000	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	10.500.000.000	6.000.000.000	
- Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hải Phòng	10.500.000.000	6.000.000.000	
Cộng	90.500.000.000	36.000.000.000	

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009	VND
chi phí CCDC KC dài hạn	1.936.985.970	355.323.079	
chi phí sửa chữa máy móc	42.948.399	115.714.441	
Chi phí trả trước dài hạn khác	75.885.966	19.171.894	
Cộng	2.055.820.335	490.209.414	

12 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009	VND
Vay ngắn hạn	128.089.949.313	10.816.063.237	
- Vay ngân hàng	123.414.625.555	8.684.189.387	
- Vay đối tượng khác	4.675.323.758	2.131.873.850	
Cộng	128.089.949.313	10.816.063.237	

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.575.238		
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.445.784.148	635.728.924	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.607.252.549	2.898.930.323	
Thuế TNCN	2.280.848		
Cộng	5.057.892.783	3.534.659.247	

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009	01/01/2009	VND
trích trước lãi vay phải trả	1.169.296.350	18.065.756	
Chi phí phải trả	81.375.954	38.434.590	
Cộng	1.250.672.304	56.500.346	

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009	VND
Kinh phí công đoàn	3.955.593	1.988.309	
Bảo hiểm xã hội	12.682		
phải trả cổ tức cho cổ đông	-	1.525.340.737	
Các khoản phải trả phải nộp khác	23.331.350	4.512.473	
Cộng	27.299.625	1.531.841.519	

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của	Quỹ dự phòng tài	Lợi nhuận chưa	Cộng
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	7.442.890.462	1.554.850.844	118.997.741.306
Tăng vốn trong năm nay (*)	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	15.910.234.477	15.910.234.477
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
Giảm khác (**)	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	110.000.000.000	7.442.890.462	17.465.085.321	134.907.975.783

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
Vốn góp của đối tượng khác	100,00%	110.000.000.000	100,00%	110.000.000.000
Cộng	100%	110.000.000.000	100%	110.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110.000.000.000	110.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	110.000.000.000	42.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	68.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	-	110.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

e) Các quỹ công ty

	31/12/2009	01/01/2009	VND
Quỹ dự phòng tài chính	7.442.890.462	7.442.890.462	
Cộng	7.442.890.462	7.442.890.462	

17 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV	Năm 2009
Doanh thu bán hàng	264.310.264.579	911.069.516.162
Cộng	264.310.264.579	911.069.516.162

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV	Năm 2009
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá	261.855.668.601	887.234.744.953
Cộng	261.855.668.601	887.234.744.953

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV	Năm 2009
Doanh thu hoạt động tài chính	15.545.413.815	15.692.288.213
Cộng	15.545.413.815	15.692.288.213

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV	Năm 2009
Chi phí tài chính	3.833.108.987	12.668.009.910
Cộng	3.833.108.987	12.668.009.910

21 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV	Năm 2009
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	2.260.202.095	3.607.252.549
Cộng	2.260.202.095	3.607.252.549

22 TỔNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ

	Quý IV	Năm 2009
Tổng lợi nhuận sau thuế	9.550.197.189	15.910.234.477

Người lập



Đinh Thị Ngọc San

Kế toán trưởng



Trương Thị Thu Hiền

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2010

Phó Giám đốc



Nguyễn Hồ Quảng